



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 20 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng cho Quý I năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Đặng Quốc Dũng | Chủ tịch |
| Ông Noboru Kobayashi | Phó chủ tịch |
| Ông Bùi Đức Long | Thành viên |
| Ông Chu Văn Phương | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Thành viên |
| Ông Đào Anh Thắng | Thành viên độc lập |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Chu Văn Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Nhật Ninh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3,904,057,400,537 | 4,348,198,784,710 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 158,963,084,138 | 515,428,078,360 |
| 1. Tiền | 111 | | 158,963,084,138 | 274,446,909,745 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 240,981,168,615 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2,176,000,000,000 | 2,492,000,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 2,176,000,000,000 | 2,492,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 680,411,512,293 | 426,401,803,966 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 550,889,745,868 | 388,318,659,135 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 135,350,445,406 | 64,997,213,700 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 49,713,608,419 | 28,628,218,531 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (55,542,287,400) | (55,542,287,400) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 874,095,710,434 | 901,760,865,810 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 874,129,321,708 | 901,794,477,084 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (33,611,274) | (33,611,274) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14,587,093,672 | 12,608,036,574 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 14,186,114,211 | 12,191,400,704 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 400,979,461 | 416,635,870 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,674,892,493,698 | 1,698,576,323,442 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1,149,737,539,985 | 1,170,263,904,699 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 1,149,737,539,985 | 1,170,263,904,699 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,917,576,604,147 | 2,908,317,711,357 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,767,839,064,162) | (1,738,053,806,658) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,501,022,223 | 2,501,022,223 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,501,022,223) | (2,501,022,223) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9,454,557,880 | 9,352,496,402 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 9,454,557,880 | 9,352,496,402 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 380,672,188,600 | 380,672,188,600 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 131,100,000,000 | 131,100,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 113,345,883,000 | 113,345,883,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 101,360,188,600 | 101,360,188,600 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính DH | 254 | | (25,133,883,000) | (25,133,883,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 135,028,207,233 | 138,287,733,741 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 135,028,207,233 | 138,287,733,741 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5,578,949,894,235 | 6,046,775,108,152 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 20 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,197,199,786,927 | 2,644,122,316,430 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2,197,199,786,927 | 2,644,122,316,430 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 264,414,250,765 | 306,642,957,145 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 90,080,168,566 | 595,961,107,350 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 44,867,982,578 | 68,481,981,726 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 73,570,359,168 | 53,589,672,704 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 105,499,125,490 | 110,228,634,154 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 52,831,465,688 | 132,606,465,013 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1,559,877,358,315 | 1,369,758,366,181 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6,059,076,357 | 6,853,132,157 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3,381,750,107,308 | 3,402,652,791,722 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 3,381,750,107,308 | 3,402,652,791,722 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,425,322,840,000 | 1,425,322,840,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,217,621,008,916 | 1,217,621,008,916 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 738,806,258,392 | 759,708,942,806 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5,578,949,894,235 | 6,046,775,108,152 |



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) | MÃ SỐ B 02-DN |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|---|---|---------------|
| | | | | | | | Đơn vị: VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 1,194,567,973,228 | 917,041,174,408 | 1,194,567,973,228 | 917,041,174,408 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 35,141,902,582 | 11,407,330,087 | 35,141,902,582 | 11,407,330,087 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19 | 1,159,426,070,646 | 905,633,844,321 | 1,159,426,070,646 | 905,633,844,321 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 849,034,751,077 | 667,611,908,749 | 849,034,751,077 | 667,611,908,749 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 310,391,319,569 | 238,021,935,572 | 310,391,319,569 | 238,021,935,572 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 69,861,195,819 | 40,704,852,424 | 69,861,195,819 | 40,704,852,424 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 20,066,586,995 | 17,712,318,395 | 20,066,586,995 | 17,712,318,395 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 85,175,201,005 | 91,061,773,958 | 85,175,201,005 | 91,061,773,958 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 43,476,792,242 | 44,588,761,761 | 43,476,792,242 | 44,588,761,761 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 231,533,935,146 | 125,363,933,882 | 231,533,935,146 | 125,363,933,882 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,403,610,245 | 568,929,109 | 1,403,610,245 | 568,929,109 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 146,459,530 | - | 146,459,530 | - | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1,257,150,715 | 568,929,109 | 1,257,150,715 | 568,929,109 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 232,791,085,861 | 125,932,862,991 | 232,791,085,861 | 125,932,862,991 | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 39,895,344,275 | 20,152,019,883 | 39,895,344,275 | 20,152,019,883 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 192,895,741,586 | 105,780,843,108 | 192,895,741,586 | 105,780,843,108 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 1,353 | 742 | 1,353 | 742 | |



(Signature)
Luu Thị Mai
Kế toán trưởng

Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I 2025

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|---|-------|-------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 232,791,085,861 | 125,932,862,991 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 35,357,655,868 | 35,091,225,273 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (34,082,930,364) | (25,212,763,575) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 16,481,427,707 | 12,353,159,297 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD | 08 | 250,547,239,072 | 148,164,483,986 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (252,036,872,929) | 198,824,321,945 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 27,665,155,376 | (55,994,315,344) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (621,807,166,125) | (53,708,304,942) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (729,900,506) | 3,209,914,320 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (15,217,838,677) | (13,782,245,414) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (44,285,309,863) | (26,623,084,684) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 5,094,515,051 | 4,641,607,139 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3,868,454,961) | (7,001,042,283) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (654,638,633,562) | 197,731,334,723 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (28,370,382,187) | (12,191,634,220) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 909,090,909 | 40,000,000 |
| 3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (26,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 342,000,000,000 | (105,400,000,000) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | 50,000,000,000 |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 33,314,364,484 | 25,172,763,575 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 321,853,073,206 | (42,378,870,645) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 950,356,680,581 | 773,902,187,929 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (760,237,688,447) | (1,138,189,776,518) |
| 3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông | 36 | (213,798,426,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (23,679,433,866) | (364,287,588,589) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (356,464,994,222) | (208,935,124,511) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 515,428,078,360 | 446,071,490,535 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 158,963,084,138 | 237,136,366,024 |



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2025


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 1 tháng 8 năm 2024.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và
- Giáo dục và đào tạo các cấp, đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, kỹ năng sống, năng khiếu và các dịch vụ dạy kèm khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 1.304 nhân viên (01/01/2025: 1.262 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 12 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 8 năm |

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty là thuê hoạt động.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

(r) Ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng kỳ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ảnh hưởng đến báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 431,353,062 | 86,044,206 |
| Tiền gửi ngân hàng | 158,531,731,076 | 274,360,865,539 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 240,981,168,615 |
| | 158,963,084,138 | 515,428,078,360 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31,178,217,375 | - |
| Cty TNHH TM Thái Hoà | 174,154,651,702 | 57,549,413,148 |
| Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước | 13,238,521,980 | 13,238,521,980 |
| Công ty CP phụ gia nhựa | 21,740,218,560 | 22,563,585,360 |
| Công ty CP nhựa Tín Kim | 3,751,674,814 | 3,751,674,814 |
| Công ty CP TM QT Việt Bắc | 6,439,260,245 | 7,111,109,982 |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam | 8,272,496,736 | 8,272,496,736 |
| Công ty CP TM - sản xuất Tiền Phong Nam Miền Trung | 595,860,800 | 503,074,000 |
| Công ty cổ phần van Vina | 3,420,666,253 | 1,922,933,586 |
| IPLEX PIPELINENZ L.T.D | 764,213,299 | 686,131,529 |
| Các đối tượng khác | | |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan | 45,070,844,867 | 45,070,844,867 |
| CTY TNHH TM XNK Minh Hải | 242,263,119,237 | 227,636,669,133 |
| Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | - | 12,204,000 |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong | - | - |
| | 550,889,745,868 | 388,318,659,135 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang | 8,100,721,536 | 1,675,601,286 |
| Công ty TNHH EPLAS | 41,367,990,295 | 45,211,510,015 |
| Công ty TNHH Công nghệ xanh Hoa Sen | 7,566,944,000 | 4,954,444,000 |
| Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT | 1,311,204,160 | 797,208,539 |
| Công ty TNHH TM DV và truyền thông Tuấn Phong | 8,566,460,000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong | 2,653,824,194 | - |
| Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa | 2,083,918,771 | - |
| CTy TNHH cơ khí Tín Thành | - | 895,950,000 |
| CTy TNHH TM thiết bị kỹ thuật Tiên Tiến | - | 921,710,080 |
| Chyau Machinery Co., Ltd | 1,462,737,800 | 637,343,600 |
| Borouge Pte Ltd | 10,036,224,000 | - |
| Fu Chun Shin Machinery Manufacture Co., Ltd | 1,890,750,000 | 1,890,750,000 |
| Shanghai xiasheng Machinery Manufacturing Co.,Ltd | 3,877,705,000 | 832,663,000 |
| PT Asahimas Chemical | 17,810,528,400 | - |
| NINGBO FAMOUS INDUSTRY TRADE CO., LTD | 2,912,454,965 | - |
| HANGZHOU FLOATHERM PIPING SYSTEM CO.,LTD | 4,543,991,836 | - |
| HYOSUNG Chemical Corporation | 5,768,497,800 | - |
| Các đối tượng khác | 15,396,492,649 | 7,180,033,180 |
| | 135,350,445,406 | 64,997,213,700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư | 46,003,331,514 | 23,445,929,210 |
| Tạm ứng cán bộ nhân viên | 2,555,618,811 | 1,145,407,894 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 470,000,000 | 550,000,000 |
| Phải thu khác | 684,658,094 | 3,486,881,427 |
| | 49,713,608,419 | 28,628,218,531 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 13,701,327,359 | 192,398,038,182 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 599,392,116,348 | 436,114,698,664 |
| Công cụ, dụng cụ | 14,858,026,553 | 14,950,126,888 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 32,686,141,501 | 26,758,008,118 |
| Thành phẩm | 213,491,709,947 | 231,573,605,232 |
| | 874,129,321,708 | 901,794,477,084 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (33,611,274) | (33,611,274) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho | 874,095,710,434 | 901,760,865,810 |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng | 8,958,047,418 | 8,958,047,418 |
| MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng | 496,510,462 | 394,448,984 |
| | 9,454,557,880 | 9,352,496,402 |

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 131,100,000,000 | 131,100,000,000 |
| - Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| - Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong | 11,100,000,000 | 11,100,000,000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 113,345,883,000 | 113,345,883,000 |
| - Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP | 23,798,883,000 | 23,798,883,000 |
| - CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | 84,150,000,000 | 84,150,000,000 |
| - Công ty CP Bao bì Tiền Phong | 5,397,000,000 | 5,397,000,000 |
| Đầu tư khác vào công cụ vốn | 161,360,188,600 | 161,360,188,600 |
| - Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định | 46,784,068,600 | 46,784,068,600 |
| - Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một | 46,800,000,000 | 46,800,000,000 |
| - Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong | 5,148,000,000 | 5,148,000,000 |
| - Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang | 1,128,120,000 | 1,128,120,000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 61,500,000,000 | 61,500,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (25,133,883,000) | (25,133,883,000) |
| | 380,672,188,600 | 380,672,188,600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quyền sử dụng đất | 99,332,637,185 | 100,248,527,753 |
| Chi phí sửa chữa | 23,185,320,610 | 23,757,145,765 |
| Chi phí quảng cáo | 3,698,826,765 | 4,490,598,786 |
| Thiết bị, dụng cụ | 340,723,563 | 526,634,283 |
| Khác | 8,470,699,110 | 9,264,827,154 |
| | 135,028,207,233 | 138,287,733,741 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| BOROUGE PTE LTD | - | 62,859,292,650 |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam | 10,909,484,146 | 64,345,557 |
| SOLMER FUTURE LTD | - | 23,238,123,480 |
| Công ty CP nhựa Tín Kim | 59,379,291,114 | 58,693,010,632 |
| CTY TNHH LIÊN DOANH AXALTIC VIỆT NAM | 30,766,565,500 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gredmann Việt Nam | 28,104,575,290 | - |
| CT CP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC | 2,531,512,500 | - |
| Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất | 13,708,194,544 | - |
| TRICON DRY CHEMICALS,LLC | - | 9,050,164,200 |
| Công ty CP cao su Thái Dương | 1,065,477,359 | 2,228,964,804 |
| Công ty Cổ phần KTG Electric | 3,482,648,518 | 4,385,961,540 |
| Công ty CP tập đoàn du lịch Hải Đăng | - | 4,698,540,000 |
| Công ty CP TM dầu khí Phương Đông | 62,073,000 | 10,870,344,100 |
| Công ty TNHH một thành viên Vàng Bình Minh | - | 11,358,160,000 |
| Công ty TNHH cung ứng vật tư Đồng Mỹ | 3,300,000 | 5,627,546,319 |
| BAERLOCHER (M) Trading and Services SDN BHD | - | 6,063,252,300 |
| BASELL asia paciific LTD | - | 4,957,916,040 |
| PT ASAHIMAS CHEMICAL | - | 9,465,112,440 |
| VINMAR INTERNATIONAL LLC | - | 17,771,231,520 |
| NINGBO FAMOUS INDUSTRY TRADE CO., LTD | - | 1,611,849,807 |
| Đối tượng khác | 22,711,543,742 | 18,846,118,869 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| CTy CP Nhựa TN Tiên Phong Phía Nam | 87,219,667,588 | 50,599,782,132 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Tiên Phong | 4,469,917,464 | 4,253,240,755 |
| | 264,414,250,765 | 306,642,957,145 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| CTY TNHH TM Hà Dung | 18,025,585,183 | 41,026,151,952 |
| Công ty TNHH Đầu tư và PT KD Nam Phương | 14,706,287,237 | 225,348,321,127 |
| Cty TNHH Tam phước | 54,993,153,040 | 232,812,475,640 |
| Cty TNHH TM Thái Hoà | - | 94,945,290,577 |
| IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD. | 2,298,038,460 | 1,790,877,430 |
| Khác | 57,104,646 | 37,990,624 |
| | 90,080,168,566 | 595,961,107,350 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 4,735,637,936 | 6,307,710,200 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 355,436,176 | 355,436,176 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 186,845,899 | 17,838,807,194 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 39,590,062,567 | 43,980,028,156 |
| | 44,867,982,578 | 68,481,981,726 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả nhà phân phối | 60,898,436,254 | 67,616,625,266 |
| Chi phí vận chuyển | 12,624,410,853 | 7,952,544,181 |
| Chi phí thuê đất | 19,745,387,152 | 18,952,898,621 |
| Chi phí marketing | 8,293,880,622 | 6,918,223,882 |
| Lãi vay | 3,587,985,272 | 2,324,396,242 |
| Chi phí phải trả khác | 349,025,337 | 6,463,945,962 |
| | 105,499,125,490 | 110,228,634,154 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 2,177,630,882 | 1,518,191,842 |
| Phải trả công đoàn | 9,006,773,039 | 6,441,533,581 |
| Nhận ký quỹ | 10,228,957,293 | 10,803,693,782 |
| Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung | 27,391,759,389 | 103,990,340,637 |
| Khác | 4,026,345,085 | 9,852,705,171 |
| | 52,831,465,688 | 132,606,465,013 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 1,295,753,340,000 | 1,174,251,384,986 | 404,928,845,920 | 2,874,933,570,906 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 712,503,809,586 | 712,503,809,586 |
| Tăng vốn | 129,569,500,000 | - | (129,569,500,000) | - |
| Cổ tức đã trả | - | - | (129,575,334,000) | (129,575,334,000) |
| Trích lập các quỹ | - | 43,369,623,930 | (43,369,623,930) | - |
| Trích lập quỹ KT, PL | - | - | (55,209,254,770) | (55,209,254,770) |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 1,425,322,840,000 | 1,217,621,008,916 | 759,708,942,806 | 3,402,652,791,722 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 192,895,741,586 | 192,895,741,586 |
| Cổ tức đã trả | - | - | (213,798,426,000) | (213,798,426,000) |
| Số dư tại ngày 31/03/2025 | 1,425,322,840,000 | 1,217,621,008,916 | 738,806,258,392 | 3,381,750,107,308 |

19. DOANH THU

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 1,194,567,973,228 | 917,041,174,408 |
| Doanh thu bán sản phẩm | 1,133,175,898,237 | 807,569,154,343 |
| Doanh thu khác | 61,392,074,991 | 109,472,020,065 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 35,141,902,582 | 11,407,330,087 |
| Chiết khấu thương mại | 33,873,613,465 | 9,099,729,514 |
| Hàng bán trả lại | 1,268,289,117 | 2,307,600,573 |
| Doanh thu thuần | 1,159,426,070,646 | 905,633,844,321 |

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán sản phẩm | 1,133,175,898,237 | 807,569,154,343 |
| - Trong nước | 1,125,825,432,215 | 795,969,190,078 |
| - Xuất khẩu | 7,350,466,022 | 11,599,964,265 |
| Doanh thu khác | 61,392,074,991 | 109,472,020,065 |
| - Trong nước | 61,164,699,015 | 109,472,020,065 |
| - Xuất khẩu | 227,375,976 | - |
| Tổng | 1,194,567,973,228 | 917,041,174,408 |

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu tài chính | | |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 35,699,361,891 | 14,913,980,685 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 847,469,444 | 618,108,164 |
| Lợi nhuận nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung | 33,314,364,484 | 25,172,763,575 |
| | <u>69,861,195,819</u> | <u>40,704,852,424</u> |
| Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 16,481,427,707 | 12,353,159,297 |
| Chiết khấu thanh toán | 3,562,742,939 | 5,179,422,710 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 22,416,349 | 179,736,388 |
| | <u>20,066,586,995</u> | <u>17,712,318,395</u> |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | <u>49,794,608,824</u> | <u>22,992,534,029</u> |

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 232,791,085,861 | 125,932,862,991 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (33,314,364,484) | (25,172,763,575) |
| Thu nhập chịu thuế | <u>199,476,721,377</u> | <u>100,760,099,416</u> |
| Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20% | 199,476,721,377 | 100,760,099,416 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>39,895,344,275</u> | <u>20,152,019,883</u> |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý I năm 2025 | Quý I năm 2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 192,895,741,586 | 105,780,843,108 |
| Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 142,532,284 | 142,532,284 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>1,353</u> | <u>742</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Số 02, An Đà, Ngõ Quyền, Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B 09-DN****Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------|----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 1,563,726,278,269 | 1,136,403,085,563 | 191,108,602,333 | 17,079,745,192 | 2,908,317,711,357 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | 11,777,782,405 | 3,194,033,778 | - | 14,971,816,183 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1,224,788,848) | (4,488,134,545) | - | (5,712,923,393) |
| Tại ngày 31/03/2025 | 1,563,726,278,269 | 1,146,956,079,120 | 189,814,501,566 | 17,079,745,192 | 2,917,576,604,147 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | (746,615,823,851) | (843,469,552,704) | (131,008,732,003) | (16,959,698,100) | (1,738,053,806,658) |
| Khấu hao trong kỳ | (18,148,235,864) | (14,303,831,760) | (2,868,891,473) | (36,696,771) | (35,357,655,868) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1,084,263,819 | 4,488,134,545 | - | 5,572,398,364 |
| Tại ngày 31/03/2025 | (764,764,059,715) | (856,689,120,645) | (129,389,488,931) | (16,996,394,871) | (1,767,839,064,162) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2025 | 798,962,218,554 | 290,266,958,475 | 60,425,012,635 | 83,350,321 | 1,149,737,539,985 |
| Tại ngày 01/01/2025 | 817,110,454,418 | 292,933,532,859 | 60,099,870,330 | 120,047,092 | 1,170,263,904,699 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 794,156,983,686 VND